CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL

Địa chỉ: Tầng 3, Tháp C Tòa nhà Udic Complex, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế: 0700324666

---------o0o----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/2026

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0700324666
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-20 22:43:08
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL

Địa chỉ: Tầng 3, Tháp C Tòa nhà Udic Complex, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế: 0700324666

---------o0o----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

-Báo cáo tình hình tài chính

-Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

-Thuyết minh báo cáo tài chính

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL
Địa chỉ : Tầng 3, Tháp C Tòa nhà Udic Complex, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính : Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mẫu số B 01 – DN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**34.816.780.287**	**48.544.596.256**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.566.895.295**	**6.039.897.541**
1. Tiền	111	5.1	3.566.895.295	6.039.897.541
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**14.221.487.611**	**25.970.098.715**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		25.532.941.611	25.975.604.611
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(11.311.454.000)	(5.505.896)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**16.479.820.000**	**16.534.600.000**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		74.820.000	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		48.000.000	177.600.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.2a	16.405.000.000	16.405.000.000
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(48.000.000)	(48.000.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**502.750.640**	-
1. Hàng tồn kho	141		502.750.640	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**45.826.741**	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	162		45.826.741	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**32.500.000.000**	**30.000.000.000**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**32.500.000.000**	**30.000.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	215	5.2b	32.500.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**67.316.780.287**	**78.544.596.256**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.493.604.758**	**564.530.857**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.493.604.758**	**564.530.857**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		967.654.758	1.500.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		85.232.000	
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.3		563.030.857
3. Phải trả người lao động	315		326.384.500	
4. Phải trả ngắn hạn khác	320		114.333.500	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**5.4**	**65.823.175.529**	**77.980.065.399**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**65.823.175.529**	**77.980.065.399**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		75.969.810.000	75.969.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*75.969.810.000*	*75.969.810.000*
2. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(10.146.634.471)	2.010.255.399
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*(4.997.951.509)*	*1.327.146.101*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*(5.148.682.962)*	*683.109.298*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**67.316.780.287**	**78.544.596.256**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Khánh Hòa	Lê Thị Khánh Hòa	Phan Nam Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2026

Mẫu số B 02 – DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**1.838.662.959**	**982.206.200**	**1.838.662.959**	**2.969.938.500**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		89.854.544		89.854.544	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1.748.808.415**	**982.206.200**	**1.748.808.415**	**2.969.938.500**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**6.2**	**1.493.685.079**	**955.195.416**	**1.493.685.079**	**2.892.360.266**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**255.123.336**	**27.010.784**	**255.123.336**	**77.578.234**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	190.019	38.536	211.317.565	363.494.507
7. Chi phí tài chính	23	6.4	4.876.931.820		11.336.503.092	5.409.675
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*					
8. Chi phí bán hàng	25		18.972.000		18.972.000	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	290.405.108	205.872.537	1.021.329.785	1.414.701.252
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(4.930.995.573)**	**(178.823.217)**	**(11.910.363.976)**	**(979.038.186)**
11. Thu nhập khác	31	6.6				11.327
12. Chi phí khác	32	6.7	217.687.389	2.704.995	246.525.894	16.339.528
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(217.687.389)**	**(2.704.995)**	**(246.525.894)**	**(16.328.201)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(5.148.682.962)**	**(181.528.212)**	**(12.156.889.870)**	**(995.366.387)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**(5.148.682.962)**	**(181.528.212)**	**(12.156.889.870)**	**(995.366.387)**
19. Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu	**70**		**-677,73**	**-23,89**	**-1.600,23**	**-131,02**

Hà Nội, ngày 20 tháng 09 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Khánh Hòa	Lê Thị Khánh Hòa	Phan Nam Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL
Địa chỉ : Tầng 3, Tháp C Tòa nhà Udic Complex, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính : Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2026

Mẫu số B03– DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.083.997.465	13.099.274.222
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.932.056.503)	(1.309.613.055)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(296.995.500)	(496.035.000)
4. Tiền chi phí đi vay đã trả	04		(5.091.988)	(13.494.813)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(136.398.507)	(314.110.867)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		721.600.000	3.795.757.315
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.908.057.213)	(3.071.543.262)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(2.473.002.246)***	***11.690.234.540***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			13.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***			***(16.500.000.000)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.041.509.099	111.132.569
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.041.509.099)	(111.132.569)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(2.473.002.246)**	**(4.809.765.460)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**6.039.897.541**	**12.386.188.011**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**3.566.895.295**	**7.576.422.551**

Hà Nội, ngày 20 tháng 09 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Khánh Hòa	Lê Thị Khánh Hòa	Phan Nam Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GCL
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC **Mẫu số B09a-DN**
Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn GCL là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700324666 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2009 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp đăng ký thay đổi lần thứ 28 vào ngày 02 tháng 08 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 29 ngày 07 tháng 09 năm 2026 là 75.969.810.000 VND (Bằng chữ: Bảy mươi lăm tỷ chín trăm sáu mươi chín triệu tám trăm mười nghìn đồng) tương đương với 7.596.981 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 3, Tháp C Tòa nhà Udic Complex, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Kinh doanh bất động sản

Ngành nghề kinh doanh như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác quặng sắt	0710
2	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
3	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
4	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
5	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
6	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
7	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
8	Xây dựng nhà để ở	4101
9	Xây dựng nhà không để ở	4102
10	Xây dựng công trình đường sắt	4211
11	Xây dựng công trình đường bộ	4212
12	Xây dựng công trình điện	4221
13	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
14	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
15	Xây dựng công trình công ích khác	4229
16	Xây dựng công trình thủy	4291
17	Phá dỡ	4311
18	Chuẩn bị mặt bằng	4312
19	Lắp đặt hệ thống điện	4321
20	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
21	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329

22	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
23	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
24	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
25	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa	4610
26	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
27	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
28	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
29	Vận tải hành khách đường thuỷ nội địa	5021
30	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
31	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
32	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
33	Bốc xếp hàng hóa	5224
34	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Gửi hàng; - Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển hoặc đường không; - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không; - Môi giới thuê tàu biển và máy bay; - Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.	5229
35	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
36	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
37	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
38	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
39	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
40	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: - Hoạt động trang trí nội thất.	7410

41	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
42	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
43	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4661
44	Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4662
45	Bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4781
46	Dịch vụ đóng gói	8292
47	Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4782
48	Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác	9531
49	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
50	Hoạt động dịch vụ trung gian cho sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình, ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9540
51	Bán buôn đồ uống	4633
52	Bán buôn gạo, lúa mỳ, sản phẩm từ ngũ cốc khác, bột mỳ (Trừ hoạt động đấu giá)	4631
53	Vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa	5022
54	Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (Trừ hoạt động đấu giá)	4651
55	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản (Điều 10 - Luật kinh doanh bất động sản số: 66/2014/QH13)	6810(Chính)
56	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Trừ hoạt động đấu giá)	4671
57	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
58	Bán buôn kim loại và quhng kim loại (Trừ bán buôn vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4672
59	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
60	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Trừ hoạt động đấu giá)	4673
61	Bán lẻ tổng hợp khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4719
62	Bán lẻ lương thực (Trừ hoạt động đấu giá)	4721

63	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
64	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào (Trừ hoạt động đấu giá)	4724
65	Bán lẻ nhiên liệu động cơ (Trừ hoạt động đấu giá)	4730
66	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông (Trừ hoạt động đấu giá)	4740
67	Bán lẻ hàng hóa khác mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ) (Trừ bán lẻ vàng miếng, tem và tiền kim khí)	4773
68	Hoạt động viễn thông khác - Hoạt động của các điểm truy cập Internet. - Kinh doanh dịch vụ viễn thông; Kinh doanh hàng hóa viễn thông. (Điều 13- Luật viễn thông năm 2009)	6190
69	Xuất bản phần mềm khác (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5829
70	Lập trình máy tính khác	6219
71	Tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính	6220
72	Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác	6290
73	Giáo dục nhà trẻ	8511
74	Dịch vụ trung gian cho hoạt động bất động sản Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản (Trừ hoạt động đấu giá)	6821
75	Giáo dục mẫu giáo	8512
76	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
77	Hoạt động bất động sản khác trên cơ sở phí hoặc hợp đồng Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn, dịch vụ quản lý bất động sản (Trừ hoạt động đấu giá)	6829
78	Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác (Trừ hoạt động tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính)	7020
79	Cung ứng lao động tạm thời	7821
80	Đại lý lữ hành	7911
81	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại bị cấm)	4620
82	Dịch vụ vệ sinh khác	8129
83	Hoạt động hỗ trợ giáo dục khác	8569
84	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641

85	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9610
86	Hoạt động dịch vụ trung gian bán lẻ (Trừ hoạt động đấu giá)	4790

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại đơn vị là 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được phản ánh theo khế ước cho vay giữa Công ty với các đối tượng vay không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

g) Lập dự phòng đầu tư tài chính

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;

- Chi phí bán hàng;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05-50	năm
- Máy móc thiết bị	05-25	năm
- Phương tiện vận tải	01-10	năm
- Thiết bị văn phòng	03-10	năm

b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh được dự kiến tạo ra.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận khi Công ty nhận được hàng hóa, dịch vụ từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

e) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong năm.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển…

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: gạch, thép, vận chuyển...

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường cụ thể và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường cụ thể và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QQĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên than cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)
Kỳ tài chính từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B09a - DN
Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.460.188.871	154.788.623
Tiền gửi ngân hàng	106.706.424	5.885.108.918
Cộng	**3.566.895.295**	**6.039.897.541**

5.2 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**16.405.000.000**	-	**16.405.000.000**	-
- Phải thu lãi cho vay	305.000.000		305.000.000	
- Tạm ứng	100.000.000		100.000.000	
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	16.000.000.000		16.000.000.000	
b) Dài hạn	**32.500.000.000**		**30.000.000.000**	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và dịch vụ Thái Dương	25.000.000.000		25.000.000.000	-
Ký quỹ, ký cược (Bên liên quan)	7.500.000.000		5.000.000.000	

5.3 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số Cuối kỳ	Số đầu năm
Phải nộp	**0**	**563.030.857**
- Thuế GTGT		433.950.737
- Thuế TNDN		114.696.488
-Thuế TNCN		14.383.632

5.4 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu *Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	**75.969.810.000**	-	-	-		**1.327.146.101**	**77.296.956.101**
Tăng vốn năm trước							-
Lãi trong năm trước						683.109.298	**683.109.298**
Tăng khác				-			-
Giảm vốn trong năm trước							-
Lỗ trong năm trước							-
Giảm khác							-
Số dư cuối năm trước	**75.969.810.000**	-	-	-	-	**2.010.255.399**	**77.980.065.399**
Tăng vốn trong kỳ này							-
Lãi trong kỳ này						(12.156.889.870)	**(12.156.889.870)**
Tăng khác				-			-
Giảm vốn trong kỳ này							-
Lỗ do hoàn nhập trong kỳ này							-
Giảm khác							-
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức							-
Số dư cuối kỳ	**75.969.810.000**	-	-	-	-	**(10.146.634.471)**	**65.823.175.529**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Doanh thu	**1.748.808.415**	**982.206.200**
- Doanh thu bán hàng hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.838.662.959	982.206.200
- Các khoản giảm trừ doanh thu	(89.854.544)	

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Giá vốn của hàng đã bán	**1.493.685.079**	**955.195.416**
- Giá vốn bán hàng hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.493.685.079	955.195.416

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Lãi tiền gửi và cho vay	190.019	38.536
Lãi bán chứng khoán		
Cộng	**190.019**	**38.536**

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Chi phí lãi vay		
Chi phí giao dịch chứng khoán		
Lỗ bán chứng khoán		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4.876.931.820	
Cộng	**4.876.931.820**	**-**

6.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Chi phí bán hàng	18.972.000	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	290.405.108	205.872.537
Cộng	**309.377.108**	**205.872.537**

6.6 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Thu nhập khác	-	
Cộng	**-**	**-**

6.7 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Các khoản bị phạt lãi chậm nộp+ chi phí khác	217.687.389	2.704.995
Cộng	**217.687.389**	**2.704.995**

6.8 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Lợi nhuận trước thuế	**(5.148.682.962)**	**(181.528.212)**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	**(5.148.682.962)**	**(181.528.212)**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

6.9 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

6.10 Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo được lập dựa trên số liệu cuối kỳ năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và Dịch vụ tin học Moore AISC

Hà Nội, ngày 20 tháng 09 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Khánh Hòa	Lê Thị Khánh Hòa	Phan Nam Giang